

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tới ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lã Hồng Sơn	Chủ tịch
Ông Phạm Thanh Phong	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Cường	Ủy viên
Ông Trương Thế Sơn	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Thuật	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Ủy viên
Ông Nguyễn Đình Quang	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Thanh Phong	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Âm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Thuật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Lê Trung Hiếu

CÁC SỰ KIỆN BẤT THƯỜNG VÀ SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện bất thường nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010 ngày 15 tháng 01 năm 2010 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Phạm Thanh Phong
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Số: /2011/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
*Về: Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 28 tháng 01 năm 2011, trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo, xét trên các khía cạnh trọng yếu, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Nguyễn Tự Trung
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số 1226/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Nguyễn Thị Phương Thảo
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0933/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126.618.392.490	149.019.227.123
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.075.073.777	3.512.788.695
Tiền	111	4	8.075.073.777	3.512.788.695
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.466.127.842	113.233.221.804
Phải thu khách hàng	131		60.297.365.853	72.869.110.961
Trả trước cho người bán	132		5.122.597.842	40.080.826.845
Các khoản phải thu khác	135	5	802.427.944	2.612.590.877
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.756.263.797)	(2.329.306.879)
Hàng tồn kho	140	6	52.402.684.624	31.770.805.856
Hàng tồn kho	141		55.459.270.243	33.635.489.816
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.056.585.619)	(1.864.683.960)
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.674.506.247	502.410.768
Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.514.509.116	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	126.214.812
Tài sản ngắn hạn khác	158		159.997.131	376.195.956
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.848.043.477	8.010.748.650
Các khoản phải thu dài hạn	210		36.910.576	52.510.576
Phải thu dài hạn khác	218		36.910.576	52.510.576
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		10.706.430.058	7.550.298.707
Tài sản cố định hữu hình	221	7	10.661.308.934	7.482.236.487
- Nguyên giá	222		26.868.773.151	22.594.421.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.207.464.217)	(15.112.185.173)
Tài sản cố định vô hình	227	8	45.121.124	68.062.220
- Nguyên giá	228		114.705.470	114.705.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(69.584.346)	(46.643.250)
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	200.000.000
Đầu tư dài hạn khác	258		-	200.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		104.702.843	207.939.367
Chi phí trả trước dài hạn	261		104.702.843	207.939.367
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		137.466.435.967	157.029.975.773

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		111.401.894.081	132.184.337.020
Nợ ngắn hạn	310		111.035.618.018	131.898.277.480
Vay và nợ ngắn hạn	311	9	94.173.527.065	101.857.911.315
Phải trả người bán	312		8.179.750.913	23.078.126.139
Người mua trả tiền trước	313		1.200.570.000	105.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	915.214.868	2.433.216.873
Phải trả người lao động	315		3.295.774.188	1.315.244.826
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	2.717.163.159	2.830.914.235
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		553.617.825	277.864.092
Nợ dài hạn	330		366.276.063	286.059.540
Phải trả dài hạn khác	333		84.000.000	84.000.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		282.276.063	202.059.540
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.064.541.886	24.845.638.753
Vốn chủ sở hữu	410	12	26.064.541.886	24.845.638.753
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.000.000.000	19.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		464.190.264	37.605.887
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.868.542.000	1.464.092.000
Quỹ dự phòng tài chính	418		623.037.133	299.477.133
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.108.772.489	4.044.463.733
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		137.466.435.967	157.029.975.773

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		7.759.269.037	7.759.269.037
Ngoại tệ các loại			
- USD		37.181,63	8.610,82
- EUR		230,12	241,04

Phạm Thanh Phong
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Lê Trung Hiếu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		682.463.228.273	491.398.894.916
Các khoản giảm trừ doanh thu	03		82.075.000	52.128.975
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	13	682.381.153.273	491.346.765.941
Giá vốn hàng bán	11	14	637.047.500.525	460.086.392.490
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.333.652.748	31.260.373.451
Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	12.741.076.103	14.861.088.507
Chi phí tài chính	22	16	21.639.219.549	20.309.309.897
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.612.271.139</i>	<i>8.178.897.655</i>
Chi phí bán hàng	24	17	15.824.933.553	10.137.195.276
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	15.368.553.073	12.652.786.165
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.242.022.676	3.022.170.620
Thu nhập khác	31		41.248.449	1.704.211.034
Chi phí khác	32		17.398.491	41.506.022
Lợi nhuận khác	40		23.849.958	1.662.705.012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.265.872.634	4.684.875.632
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	1.157.100.145	640.411.899
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.108.772.489	4.044.463.733
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	21.625	21.287

Phạm Thanh Phong
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Lê Trung Hiếu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		722.608.142.848	497.561.462.535
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(644.178.210.580)	(455.814.621.496)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(10.397.378.524)	(8.856.978.858)
Tiền chi trả lãi vay	4		(11.612.271.139)	(7.482.284.671)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(812.639.066)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		275.452.616	6.764.855.612
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(33.504.351.496)	(28.571.559.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.378.744.659	3.600.873.225
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.303.807.372)	(596.636.450)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		791.135.905	168.170.710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.312.671.467)	(428.465.740)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		586.115.380.858	361.127.310.967
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(597.104.805.968)	(363.991.493.562)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.514.363.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.503.788.110)	(2.864.182.595)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.562.285.082	308.224.890
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	3.512.788.695	3.204.563.805
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	8.075.073.777	3.512.788.695

Phạm Thanh Phong
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Lê Trung Hiếu
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Hóa chất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo loại hình công ty cổ phần, Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103005343 ngày 15/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Hóa chất theo Quyết định số 0858/2004/QĐ-BTM ngày 28/06/2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 01/08/2008 và thay đổi lần thứ 2 ngày 03/07/2009.

Công ty có tên giao dịch là Chemical Joint Stock Company, tên viết tắt là CHEMCO, trụ sở chính đặt tại số 135 Nguyễn Văn Cừ - Phường Ngọc Lâm - Quận Long Biên - Hà Nội.

Từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu đến nay, vốn điều lệ của Công ty là 19.000.000.000 đồng, được chia thành 190.000 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần. Trong đó:

- Tổng Công tư Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước nắm giữ 66.500 cổ phần chiếm 35% vốn điều lệ, tương ứng 35% quyền biểu quyết
- Các cổ đông khác nắm giữ 123.500 cổ phần, chiếm 65% vốn điều lệ.

Các đơn vị kinh doanh được tổ chức theo mô hình đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	- Trung tâm kinh doanh hoá chất và vật tư tổng hợp	- Số 15 phố Kim Mã, quận Ba Đình, TP.Hà Nội
2	- Trung tâm kinh doanh hoá chất và thương mại tổng hợp	- Số 2, phố Hàng Bún, phường Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình, TP.Hà Nội
3	- Trung tâm kinh doanh tổng hợp II	- Số 93, phố Đức Giang, phường Đức Giang, quận Long Biên, TP.Hà Nội
4	- Trung tâm kinh doanh hoá chất vật liệu điện Hà Nội	- Số 1, ngõ 751, đường Trương Định, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, TP.Hà Nội

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 150 người (năm 2009 là 147 người)

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh hóa chất công nghệ và vật tư khác (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, thiết bị và vật liệu điện, dụng cụ cơ khí, kim loại đen và màu;
- Kinh doanh hóa chất thực phẩm, hóa chất và dụng cụ thiết bị thí nghiệm, nghiên cứu;
- Kinh doanh máy, thiết bị phục vụ sản xuất;
- Xuất khẩu: Hóa chất, nông sản, hải sản, khoáng sản, cao su;
- Nhập khẩu: Hóa chất công nghiệp, vật tư phục vụ sản xuất, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh kho bãi, văn phòng, siêu thị, nhà ở;
- Liên doanh, liên kết đầu tư sản xuất các sản phẩm vật tư, hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ quản lý bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2010 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2009.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít có rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi thành tiền.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ hai năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Trị giá hàng hóa, công cụ dụng cụ xuất kho được tính theo phương pháp giá đích danh. Trị giá thành phẩm xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân giá quyền tháng. Trị giá nguyên vật liệu xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân sau mỗi lần nhập.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Tỷ lệ khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính là 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.8 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh được tập hợp theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán, phù hợp với doanh thu trong năm.

3.9 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá hạch toán là tỷ giá bình quân liên ngân hàng. Cụ thể tỷ giá áp dụng trong năm như sau:

Thời gian áp dụng	Tỷ giá hạch toán
	USD
Tháng 1 - 2	17.941
Tháng 3 - 8	18.544
Tháng 9 - 12	18.932

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Thông tư 201 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Cụ thể theo quy định tại Chuẩn mực này tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu áp dụng Chuẩn mực này, doanh thu hoạt động tài chính sẽ tăng lên là 464.190.264 đồng.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Các khoản vay của Công ty trong năm gồm các khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Toàn bộ chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty phát sinh được kết chuyển vào chi phí tài chính trong năm.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ (TIẾP)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng trong năm 2010 là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	280.655.607	207.232.451
Tiền gửi ngân hàng	7.794.418.170	3.305.556.244
Tiền đang chuyển	-	-
	8.075.073.777	3.512.788.695

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ lương chi quá của các Trung tâm	10.920.000	13.097.000
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	602.253.894	1.941.326.873
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Phương Anh	-	393.242.640
Phải thu khác	189.254.050	264.924.364
	802.427.944	2.612.590.877

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.720.800.000	1.244.306.040
Nguyên liệu, vật liệu	488.306.920	97.368.069
Công cụ, dụng cụ	61.006.500	41.455.920
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.993.308	7.528.564
Thành phẩm	141.307.566	121.273.041
Hàng hoá	50.043.855.949	32.123.558.182
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	55.459.270.243	33.635.489.816
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.056.585.619)	(1.864.683.960)
	52.402.684.624	31.770.805.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. HÀNG TỒN KHO (TIẾP)Ghi chú:

Các trường hợp dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá bán của hàng hóa tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán thấp hơn giá trị gốc. Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho tăng trong năm là 1.191.901.659 đồng.

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2010	18.786.621.850	535.978.591	2.290.571.110	981.250.109	22.594.421.660
- Mua trong năm	-	-	2.214.385.910	57.080.800	2.271.466.710
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.450.754.391	-	-	-	1.450.754.391
- Tăng khác	610.501.818	-	-	-	610.501.818
- Thanh lý, nhượng bán	-	(27.142.857)	-	(31.228.571)	(58.371.428)
Tại ngày 31/12/2010	<u>20.847.878.059</u>	<u>508.835.734</u>	<u>4.504.957.020</u>	<u>1.007.102.338</u>	<u>26.868.773.151</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2010	12.677.089.018	491.915.451	1.131.579.591	811.601.113	15.112.185.173
- Khấu hao trong năm	736.900.303	20.701.262	274.892.976	104.500.716	1.136.995.257
- Thanh lý, nhượng bán	-	(27.142.857)	-	(14.573.356)	(41.716.213)
Tại ngày 31/12/2010	<u>13.413.989.321</u>	<u>485.473.856</u>	<u>1.406.472.567</u>	<u>901.528.473</u>	<u>16.207.464.217</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	<u>6.109.532.832</u>	<u>44.063.140</u>	<u>1.158.991.519</u>	<u>169.648.996</u>	<u>7.482.236.487</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>7.433.888.738</u>	<u>23.361.878</u>	<u>3.098.484.453</u>	<u>105.573.865</u>	<u>10.661.308.934</u>

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình (bao gồm nhà cửa, phương tiện vận tải) đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 3.314.800.169 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (bao gồm nhà cửa, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị quản lý): 7.021.796.658 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2010	114.705.470	114.705.470
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 31/12/2010	<u>114.705.470</u>	<u>114.705.470</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2010	46.643.250	46.643.250
- Khấu hao trong năm	22.941.096	22.941.096
Tại ngày 31/12/2010	<u>69.584.346</u>	<u>69.584.346</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2010	<u>68.062.220</u>	<u>68.062.220</u>
Tại ngày 31/12/2010	<u>45.121.124</u>	<u>45.121.124</u>

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	94.173.527.065	101.857.911.315
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	29.020.868.478	30.634.889.561
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	7.710.823.746	13.277.808.041
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	49.188.072.093	46.620.506.911
- Vay cá nhân	8.253.762.748	11.324.706.802
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	<u>94.173.527.065</u>	<u>101.857.911.315</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT	602.253.894	2.320.494.699
Thuế xuất, nhập khẩu	48.442.256	104.950.544
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	218.246.267	-
Thuế thu nhập cá nhân	46.272.451	7.771.630
Các loại thuế khác	-	-
	<u>915.214.868</u>	<u>2.433.216.873</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	52.218.432	53.679.432
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.664.944.727	2.777.234.803
Trong đó:		
+ <i>Phải trả tiền cổ tức</i>	<i>864.500.000</i>	<i>1.862.060.000</i>
+ <i>Công ty TNHH Sơn Toa Việt Nam</i>	-	<i>384.000.000</i>
+ <i>Tiền cho thuê nhà nhận trước</i>	<i>876.454.546</i>	-
+ <i>Y & M Inter Corp</i>	<i>393.418.563</i>	-
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>530.571.618</i>	<i>531.174.803</i>
	2.717.163.159	2.830.914.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU**12.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2009	19.000.000.000	-	1.075.392.000	182.877.133	1.607.197.468	21.865.466.601
- Lợi nhuận tăng năm trước	-	-	-	-	4.044.463.733	4.044.463.733
- Tăng khác	-	37.605.887	-	-	-	37.605.887
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	388.700.000	116.600.000	(1.037.197.468)	(531.897.468)
- Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(570.000.000)	(570.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2009	19.000.000.000	37.605.887	1.464.092.000	299.477.133	4.044.463.733	24.845.638.753
Số dư tại ngày 01/01/2010	19.000.000.000	37.605.887	1.464.092.000	299.477.133	4.044.463.733	24.845.638.753
- Lợi nhuận tăng năm nay	-	-	-	-	4.108.772.489	4.108.772.489
- Phân phối lợi nhuận	-	-	404.450.000	323.560.000	(1.574.463.733)	(846.453.733)
- Chia trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(2.470.000.000)	(2.470.000.000)
- Tăng khác	-	426.584.377	-	-	-	426.584.377
Số dư tại ngày 31/12/2010	19.000.000.000	464.190.264	1.868.542.000	623.037.133	4.108.772.489	26.064.541.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

12.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	6.650.000.000	6.650.000.000
<i>Đại diện: TCT Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước</i>		
Vốn góp của các đối tượng khác	12.350.000.000	12.350.000.000
	19.000.000.000	19.000.000.000

12.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	19.000.000.000	19.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	19.000.000.000	19.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.470.000.000	1.607.197.468

12.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2010	01/01/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	190.000	190.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	190.000	190.000
+ Cổ phiếu thường	190.000	190.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	190.000	190.000
+ Cổ phiếu thường	190.000	190.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</i>	<i>100.000</i>	<i>100.000</i>

12.5 CÁC QUỸ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.868.542.000	1.464.092.000
Quỹ dự phòng tài chính	623.037.133	299.477.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	682.463.228.273	491.398.894.916
Trong đó:		
+ <i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>679.415.973.322</i>	<i>488.482.788.094</i>
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>3.047.254.951</i>	<i>2.916.106.822</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	82.075.000	52.128.975
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>82.075.000</i>	<i>52.128.975</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	682.381.153.273	491.346.765.941

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	635.522.141.601	455.239.527.608
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.427.212.112	4.553.954.209
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	98.146.812	292.910.673
	637.047.500.525	460.086.392.490

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127.027.013	596.781.657
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	102.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.512.049.090	14.263.722.850
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	584.000
	12.741.076.103	14.861.088.507

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.612.271.139	8.178.897.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.026.948.410	12.130.412.242
	21.639.219.549	20.309.309.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.826.954.737	4.434.822.004
Chi phí vật tư	53.572.798	61.434.766
Chi phí công cụ dụng cụ	85.392.657	147.557.452
Chi phí thuế, phí, lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.533.203.120	1.701.299.371
Chi phí bằng tiền khác	4.318.810.241	3.785.081.683
	15.824.933.553	10.137.195.276

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.927.293.764	5.418.983.074
Chi phí vật tư	238.982.341	180.783.541
Chi phí công cụ dụng cụ	348.380.227	406.273.467
Chi phí khấu hao	1.054.491.433	1.004.009.389
Chi phí thuế, phí, lệ phí	2.050.895.640	1.503.613.100
Chi phí dự phòng	426.956.918	1.785.153.019
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.238.736.883	1.599.206.194
Chi phí bằng tiền khác	1.082.815.867	754.764.381
	15.368.553.073	12.652.786.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
1. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
Lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh	14.140.166.122	2.425.388.963
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	153.348.276	374.630.832
+ Cộng: Chi phí không được khấu trừ	153.348.276	374.630.832
Thu nhập chịu thuế	14.293.514.398	2.800.019.795
Thuế suất thuế thu nhập hiện hành năm 2009	25,0%	12,5%
2. Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập khác	12.782.324.552	2.300.992.691
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	229.027.013	596.781.657
- Thu bảo hiểm hàng hoá	-	1.264.326.147
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.512.049.090	-
- Thu nhập khác	41.248.449	439.884.887
Chi phí khác	21.656.618.040	41.506.022
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.026.948.410	-
- Chi phí lãi vay	11.612.271.139	-
- Chi phí khác	17.398.491	41.506.022
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	(8.874.293.488)	2.259.486.669
Thuế suất thuế thu nhập hiện hành	25%	25%
3. Thu nhập sau khi bù trừ giữa hai hoạt động	5.419.220.910	-
Thuế TNDN phải nộp	1.354.805.228	914.874.142
4. Ảnh hưởng của miễn giảm thuế 2009	(197.705.083)	(274.462.242)
- Giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2009 theo chính sách hỗ trợ của Nhà nước	-	(274.462.242)
- Giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 (*)	(197.705.083)	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.157.100.145	640.411.899

Ghi chú (*): Số chi phí thuế TNDN năm 2009 điều chỉnh giảm do xác định lại “Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác” theo công văn số 7250/BTC-TCT về một số nội dung cần lưu ý khi quyết toán thuế TNDN năm 2009 do Bộ tài chính ban hành ngày 7/6/2010. Theo quy định tại công văn này lợi nhuận của các khoản thu nhập khác (bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, chênh lệch tỷ giá hối đoái và khác khoản thu nhập khác) là thu nhập tính thuế TNDN với mức thuế suất là 25%. Do đó, số thuế TNDN năm 2009 giảm tương ứng 197.705.083 đồng.

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

20.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.108.772.489	4.044.463.733
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành	190.000	190.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.625	21.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

20.2 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	190.000	190.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	190.000	190.000

21. CÁC THÔNG TIN KHÁC

21.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng thu nhập của Ban giám đốc	1.022.998.000	1.048.498.763
Lương, thưởng, phụ cấp và thù lao	1.022.998.000	1.048.498.763

21.2 CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty có các hợp đồng thuê đất dài hạn chi tiết như sau :

- Hợp đồng số 60-24599/ĐC-NĐ-HĐTD ngày 05/06/1999 : Thuê 4.021 m² đất tại xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội để kinh doanh hóa chất, nông sản, khoáng sản. Thời gian thuê đất là 20 năm kể từ ngày 01/01/1996. Giá thuê đất theo quy định của Nhà nước.
- Hợp đồng số 436-245/ĐC-NĐ-HĐTD ngày 09/11/1999 : Thuê 39.041 m² đất tại thị trấn Đức Giang, Huyện Gia Lâm, Hà Nội để sản xuất và làm kho hàng, trong đó có 3.923m² đất nằm trong chỉ giới mở đường theo quy hoạch không được xây dựng công trình và khi Nhà nước thu hồi phải trả lại không điều kiện. Thời gian thuê đất là 20 năm kể từ ngày 01/01/1996. Giá thuê đất theo quy định của Nhà nước.
- Hợp đồng số 437-24599/ĐC-NĐ-HĐTD ngày 09/11/1999 : Thuê 5.781 m² đất tại thị trấn Đức Giang, Huyện Gia Lâm, Hà Nội để làm kho hàng. Thời gian thuê đất là 20 năm kể từ ngày 01/01/1996. Giá thuê đất theo quy định của Nhà nước.
- Hợp đồng số 438-24599/ĐC-NĐ-HĐTD ngày 09/11/1999 : Thuê 1.357 m² tầng 1 của nhà 5 tầng tại 56A Nguyễn Văn Cừ, Gia Lâm, Hà Nội để làm văn phòng. Thời gian thuê đất là 20 năm kể từ ngày 01/01/1996. Giá thuê đất theo quy định của Nhà nước.
- Hợp đồng số 839-245/ĐC-NĐ-HĐTD ngày 22/12/1999 : Thuê 22.425 m² đất tại Huyện Đông Anh, Hà Nội để kinh doanh. Thời gian thuê đất là 10 năm kể từ ngày 01/01/1996. Giá thuê đất theo quy định của Nhà nước. Đến ngày 22/11/2001 Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội ra Quyết định số 7002/QĐ-UB chấp thuận cho Công ty Cổ phần Hóa Chất giữ lại 2.521,4 m² làm cơ sở sản xuất, khu tập thể 1.753 m² được chuyển giao cho Sở Địa chính, số còn lại được thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán. Một số số liệu năm 2009 đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể :

Trong năm, Công ty áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 31/12/2009. Do đó, số dư Quỹ khen thưởng phúc lợi tại ngày 01/01/2010 được phân loại lại. Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi có mã số 431 tại ngày 01/01/2010 giảm đi số tiền 227.552.624 đồng, số dư Quỹ khen thưởng phúc lợi, ban điều hành có mã số 323 tăng lên số tiền tương ứng.

Phạm Thanh Phong**Tổng Giám đốc***Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2011*

Lê Trung Hiếu**Kế toán trưởng**